

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt
Ông Huỳnh Lê Hòa
Ông Phạm Văn Thìn
Ông Bùi Quốc Vương
Ông Vũ Quang Thế

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt
Ông Huỳnh Lê Hòa
Ông Mạc Thanh Hải
Ông Trần Quang Du

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/3/2014, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Đây là năm đầu tiên Công ty lựa chọn lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo Phương pháp trực tiếp thay thế cho Phương pháp gián tiếp của các năm trước. Theo đó, số liệu tại cột Năm trước đã được trình bày lại để phù hợp cho việc so sánh. Và tại thuyết minh số VII.3 - Báo cáo bộ phận trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả vấn đề không trình bày Báo cáo bộ phận của Công ty. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi những vấn đề này.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0554-2013-089-1

Trần Đức Cường
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1595-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Hà Nội, Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.757.481.836	263.301.178.874
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.423.215.912	3.000.516.676
111	Tiền		2.423.215.912	3.000.516.676
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		128.540.243.499	103.030.011.139
131	Phải thu khách hàng	V.2	130.425.270.838	103.082.786.550
132	Trả trước cho người bán		3.038.146.368	4.867.422.014
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		282.927.435	-
135	Các khoản phải thu khác	V.3	404.861.246	374.801.867
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(5.610.962.388)	(5.294.999.292)
140	Hàng tồn kho		145.276.362.070	156.855.837.963
141	Hàng tồn kho	V.5	145.276.362.070	156.855.837.963
150	Tài sản ngắn hạn khác		517.660.355	414.813.096
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	517.660.355	414.813.096
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		55.644.990.589	55.361.780.778
220	Tài sản cố định		28.907.916.382	29.183.088.209
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	17.184.329.929	21.202.141.763
222	Nguyên giá		59.184.926.760	62.147.984.219
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.000.596.831)	(40.945.842.456)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	3.634.985.091	-
225	Nguyên giá		3.683.498.181	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.513.090)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	8.088.601.362	7.980.946.446
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		25.600.000.000	25.600.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	V.10	25.600.000.000	25.600.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.137.074.207	578.692.569
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	706.574.207	578.692.569
268	Tài sản dài hạn khác	V.12	430.500.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332.402.472.425	318.662.959.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		257.708.087.084	243.089.694.161
310	Nợ ngắn hạn		255.151.336.758	243.089.694.161
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.13	117.476.324.244	128.738.974.828
312	Phải trả người bán		33.785.126.384	37.904.131.498
313	Người mua trả tiền trước		27.485.405.106	36.121.249.771
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	10.779.514.517	5.169.481.056
315	Phải trả người lao động		3.056.622.501	2.713.165.185
317	Phải trả nội bộ	V.15	53.496.962.270	23.157.290.563
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	7.280.238.493	7.203.074.820
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.791.143.243	2.082.326.440
330	Nợ dài hạn		2.556.750.326	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
334	Vay và nợ dài hạn	V.17	2.556.750.326	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.694.385.341	75.573.265.491
410	Vốn chủ sở hữu	V.18	74.694.385.341	75.573.265.491
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		4.277.672.000	4.277.672.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		1.973.340.280	1.957.523.477
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	25.109
417	Quỹ đầu tư phát triển		30.127.005.760	29.929.295.728
418	Quỹ dự phòng tài chính		2.014.340.280	1.998.523.477
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.302.027.021	2.410.225.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332.402.472.425	318.662.959.652

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
5.	Ngoại tệ các loại			
	- USD		102,36	104,98



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà
 Người lập

Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.388.551.171	238.489.422.875
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	245.388.551.171	238.489.422.875
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	217.475.311.509	206.850.887.726
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		27.913.239.662	31.638.535.149
21	Doanh thu hoạt động tài chính		95.620.084	87.296.595
22	Chi phí tài chính	VI.3	18.025.947.763	18.223.161.106
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.944.802.283	18.223.161.106
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	8.469.335.058	12.536.887.555
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		1.513.576.925	965.783.083
31	Thu nhập khác		170.779.999	192.446.968
32	Chi phí khác		482.548.240	57.427.590
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	VI.5	(311.768.241)	135.019.378
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.201.808.684	1.100.802.461
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	314.846.922	309.962.335
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		886.961.762	790.840.126
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	253	226



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà
 Người lập

Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.415.445.985	209.124.601.951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(122.631.615.924)	(160.575.752.285)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52.764.363.198)	(56.702.045.906)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.944.802.283)	(18.223.161.106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(786.230.819)	(53.560.155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.000.000	50.000.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(5.088.364.862)	(3.535.294.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.205.068.899	(29.915.211.927)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(695.096.731)	(1.555.662.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	165.779.999	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.180.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.326.977	87.296.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(449.989.755)	(3.628.365.874)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG T.CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216.147.335.063	191.600.014.542
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.839.858.680)	(157.382.251.852)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.013.376.641)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.626.479.650)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.332.379.908)	34.217.762.690
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(577.300.764)	674.184.889
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	3.000.516.676	2.326.331.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.423.215.912	3.000.516.676



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà
 Người lập

Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng Công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/3/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hóa các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/3/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 5 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính và chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Chi nhánh

A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La,
quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 825 người (năm 2012 là 862 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10

5. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	4.039.000	6.800.000
Tiền gửi ngân hàng	2.419.176.912	2.993.716.676
Cộng	2.423.215.912	3.000.516.676

2. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần điện Bảo Tân (1)	10.257.226.406	10.257.226.406
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	26.128.453.000	2.475.749.000
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	34.675.586.072	40.275.891.008
Công ty Cổ phần đầu tư Thanh Hoa (2)	2.805.197.149	2.805.197.149
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (3)	5.294.999.292	5.294.999.292
Công ty Cổ phần năng lượng Mai Linh (4)	3.221.155.769	853.508.345
Các đối tượng khác	48.042.653.150	41.120.215.350
Cộng	130.425.270.838	103.082.786.550

(1): Khoản phải thu Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol - Đạh Têh đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010, hạn thanh toán là ngay khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 29/10/2013 Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân thanh toán thành 4 đợt với thời gian từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 2 năm 2014.

(2): Khoản phải thu Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa phát sinh trong các hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Khe Giông đã ký kết thực hiện từ tháng 12 năm 2010. Hợp đồng lắp đặt thiết bị này vẫn đang tiến hành thực hiện nhưng chưa tiến hành thi công tiếp theo do vướng mắc của Dự án về nhập thiết bị đã được đề cập theo Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 20/6/2011 giữa Lilama 45.3 và Công ty cổ phần đầu tư Thanh Hoa.

(3): Khoản nợ quá hạn này đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy trình của Pháp Luật.

(4): Khoản phải thu Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh trong các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực, v.v đã ký kết thực hiện từ 25 tháng 03 năm 2010, hạn thanh toán sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Mai Linh thanh toán thành 2 đợt từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2014.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân viên	12.118.260	256.187.867
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí	40.000.000	40.000.000
Phải thu tiền thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	275.328.986	-
Phải thu các đối tượng khác	77.414.000	78.614.000
Cộng	404.861.246	374.801.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	5.294.999.292
Tăng dự phòng	315.963.096
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	5.610.962.388

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.997.756.989	2.190.432.951
Công cụ, dụng cụ	554.652.923	396.991.911
Chi phí SX, KD dở dang (*)	142.723.952.158	154.268.413.101
Cộng	145.276.362.070	156.855.837.963

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Xây dựng tòa nhà, hangar & khu phụ trợ. Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 (171209/A75/HĐKT)	61.047.783.630	46.956.687.047
- Lắp đặt thiết bị cơ điện Nm nhiệt điện Vũng áng (HĐ 190810/HĐKT, ngày 19/08/2010)	9.932.016.566	6.692.014.297
- Lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng. DA di dời XN sấm lốp ôtô từ Bắc Mỹ An vào KCN Liên Chiểu	8.895.129.675	-
- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 TISCO, Việt Nam. CT:- Nm gang thép Thái Nguyên (01EPC-C02 HĐKT)	20.920.619.438	10.114.728.435
- Cung cấp TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật - Công trình thủy điện Đồng Nai 2 (02/2010/HĐTB ngày 28/10/2010)	13.347.460.966	14.053.754.860
- Cung cấp, lắp đặt TBCK thủy công hạ lưu nhà máy. CT:- Nm thủy điện Hòa Phú (số HP-TB-04/HĐ, ngày 20/11/2012)	3.490.498.111	8.049.846
- Lắp đặt thiết bị cơ điện. Công trình:- Nm thủy điện Sông Bung 4A (07/2011/HĐKT-PTM, ngày 01/03/2011)	5.621.698.938	4.227.061.739
- Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Bung 5 (SB5-IS-2011-01 ngày 19/01/2011)	4.046.613.586	9.982.779.272
- Cung cấp lắp đặt TBCK thủy công & DVKT. CT:- Nm thủy điện Sông Tranh 3 (Số: 35/2011/HĐTB, ngày 27/6/2011)	3.265.023.908	3.226.698.738
- Lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng. Dự án Nm SX lốp xe tải Radial C/suất 600.000 lốp/năm	2.223.036.653	26.199.999.742
- Các công trình dở dang khác	9.934.070.687	32.806.639.125
Cộng	142.723.952.158	154.268.413.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	517.660.355	414.813.096
Cộng	<u>517.660.355</u>	<u>414.813.096</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
Mua trong năm	12.033.802.841	40.829.482.882	6.045.767.946	3.238.930.550	62.147.984.219
Thanh lý, nhượng bán	-	421.887.270	-	165.554.545	587.441.815
Giảm khác	-	(726.197.214)	(183.150.000)	-	(909.347.214)
Số dư cuối năm	12.033.802.841	(2.047.534.382)	(27.272.727)	(566.344.951)	(2.641.152.060)
		38.477.638.556	5.835.345.219	2.838.140.144	59.184.926.760
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm	5.150.330.455	29.229.843.740	3.945.788.624	2.619.879.637	40.945.842.456
Thanh lý, nhượng bán	593.736.372	2.779.298.366	514.619.287	170.804.243	4.058.458.268
Giảm khác	-	(722.813.049)	(183.150.000)	-	(905.963.049)
Số dư cuối năm	5.744.066.827	(1.609.938.197)	(27.272.727)	(460.529.920)	(2.097.740.844)
		29.676.390.860	4.249.985.184	2.330.153.960	42.000.596.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	6.883.472.386	11.599.639.142	2.099.979.322	619.050.913	21.202.141.763
Tại ngày cuối năm	6.289.736.014	8.801.247.696	1.585.360.035	507.986.184	17.184.329.929

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 17.947.380.771 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 8.826.176.642 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	3.683.498.181	3.683.498.181
Số dư cuối năm	3.683.498.181	3.683.498.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	48.513.090	48.513.090
Khấu hao trong năm	48.513.090	48.513.090
Số dư cuối năm	48.513.090	48.513.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	3.634.985.091	3.634.985.091

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	8.088.601.362	7.980.946.446
Cộng	<u>8.088.601.362</u>	<u>7.980.946.446</u>

10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	<u>25.600.000.000</u>	<u>25.600.000.000</u>

(*) Công ty tiến hành góp 10% vốn điều lệ theo cam kết là 25.600.000.000 đồng để đầu tư Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5. Hiện tại, Công trình đang trong thời gian thi công.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thương hiệu LILAMA	103.750.000	145.250.000
Chi phí bảo hiểm thuê tài sản số định thuê tài chính	240.550.075	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	362.274.132	433.442.569
Cộng	<u>706.574.207</u>	<u>578.692.569</u>

12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	430.500.000	-
Cộng	<u>430.500.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay nợ ngắn hạn

Đối tượng	Cuối năm	Đầu năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng	116.749.629.688	128.738.974.828			
Ngân hàng Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	69.188.112.945	74.969.912.825	Dưới 12 tháng	Theo thời điểm nhận nợ (11-14%)	Tín chấp
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47.561.516.743	53.769.062.003	Dưới 12 tháng	Theo thời điểm nhận nợ (11-14%)	Tài sản là máy móc thiết bị
Nợ dài hạn đến hạn trả	726.694.556	-			
Công ty CP cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	726.694.556	-			
Tổng cộng	117.476.324.244	128.738.974.828			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	10.560.705.957	4.314.067.478
Thuế xuất, nhập khẩu	642.534	370.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.362.142	517.746.039
Thuế thu nhập cá nhân	31.379.572	108.579.834
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.170.200	220.463.481
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.254.112	8.254.112
Cộng	10.779.514.517	5.169.481.056

15. Các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	29.600.000.000	-
Phải trả các đội thi công	23.896.962.270	23.157.290.563
Cộng	53.496.962.270	23.157.290.563

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	449.450.432	1.223.239.101
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.722.752.765	1.862.504.659
Bảo hiểm thất nghiệp	108.097.774	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.999.937.522	4.117.331.060
Cộng	7.280.238.493	7.203.074.820

17. Vay và nợ dài hạn

Các khoản nợ thuê tài chính

	<u>Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.049.952.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.992.089.272	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	4.042.041.272	-
Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	(758.596.390)	-
Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.283.444.882	-

Trình bày trên Báo cáo tài chính:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay và nợ ngắn hạn	726.694.556	-
- Vay và nợ dài hạn	2.556.750.326	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	35.000.000.000	4.277.672.000	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	8.720.726.598
Trích lập các quỹ	-	-	3.063.260.565	179.360.153	179.360.153	(3.601.341.024)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	790.840.126
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.000.000.000	4.277.672.000	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	35.000.000.000	4.277.672.000	29.929.295.728	1.998.523.477	1.957.523.477	2.410.225.700
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	886.961.762
Trích lập các quỹ (*)	-	-	197.710.032	15.816.803	15.816.803	(245.160.441)
Chia cổ tức năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	(1.750.000.000)
Số dư cuối năm	35.000.000.000	4.277.672.000	30.127.005.760	2.014.340.280	1.973.340.280	1.302.027.021

(*) Trong năm, Công ty tiến hành chi trả cổ tức năm 2012 và trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2013 số 16/2013/NQ-DHDCD ngày 18 tháng 04 năm 2013.

Cụ thể:

1. Quỹ đầu tư phát triển	197.710.032
2. Quỹ dự phòng tài chính	15.816.803
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.816.803
4. Vốn khác của chủ sở hữu	15.816.803

Cộng	245.160.441
-------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	17.850.000.000	17.850.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

18.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.388.551.171	238.489.422.875
Doanh thu xây lắp	243.576.573.531	238.489.422.875
Doanh thu bán thép	1.811.977.640	-
Doanh thu thuần	245.388.551.171	238.489.422.875
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	243.576.573.531	238.489.422.875
Doanh thu thuần từ hoạt động bán thép	1.811.977.640	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây lắp	215.702.240.274	206.850.887.726
Giá vốn bán thép	1.773.071.235	-
Cộng	217.475.311.509	206.850.887.726

3. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	17.944.802.283	18.223.161.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.145.480	-
Cộng	18.025.947.763	18.223.161.106

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	5.819.718.746	4.826.506.343
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.713.652	327.754.084
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	180.529.132	67.451.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.530.287	469.508.317
Thuế, phí và lệ phí	446.624.793	459.570.358
Chi phí dự phòng	335.933.096	5.372.057.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.121.360	529.304.246
Chi phí bằng tiền khác	229.163.992	484.734.946
Cộng	8.469.335.058	12.536.887.555

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	170.779.999	192.446.968
Phạt vi phạm nội quy lao động	5.000.000	-
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	165.779.999	20.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm hoàn nhập	-	160.446.968
Thu nhập khác	-	12.000.000
Chi phí khác	482.548.240	57.427.590
Tiền phạt chậm nộp thuế	57.579.002	38.703.864
Giá trị còn lại của TSCĐ, vật tư, CCDC đã thanh lý	3.384.165	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	421.585.073	-
Các chi phí khác	-	18.723.726
Lợi nhuận khác	(311.768.241)	135.019.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.201.808.684	1.100.802.461
Điều chỉnh tăng	57.579.002	38.703.864
Tiền phạt thuế	57.579.002	38.703.864
Chi phí không đủ chứng từ hợp lệ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.259.387.686	1.139.506.325
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm	314.846.922	284.876.581
Số thuế được giảm (*)	-	28.474.402
Thuế phải nộp bổ sung do quyết định của Cơ quan thuế	-	53.560.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	314.846.922	309.962.335

(*) Trong năm 2012, Công ty thực hiện xây lắp một số công trình thủy điện, nhiệt điện. Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính đối với thu nhập từ các công trình này.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	886.961.762	790.840.126
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	886.961.762	790.840.126
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253	226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.350.523.219	96.461.730.508
Chi phí nhân công	32.837.940.875	39.162.500.535
Chi phí máy thi công	17.415.872.204	17.272.617.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	76.870.975.211	53.954.039.463
Cộng	217.475.311.509	206.850.887.726

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2013			2.694.016.171
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	158.009.608
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con trong cùng TCT	1.131.602.803
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con trong cùng TCT	604.313.352
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con trong cùng TCT	800.090.408
II. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2013			41.464.475.057
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	29.728.768.596
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con trong cùng TCT	48.582.600
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con trong cùng TCT	3.924.101.011
4.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con trong cùng TCT	7.603.447.469
5.	Công ty Cổ phần cơ khí Lilama	Cty con trong cùng TCT	25.740.000
6.	Công ty Cổ phần Lilama – Thí nghiệm cơ điện	Cty con trong cùng TCT	133.835.381
III. Doanh thu bán hàng năm 2013			22.720.125.526
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	22.720.125.526

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần đảm bảo, có lãi tùy theo quy định của Hợp đồng và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Doanh thu bán hàng trong năm là Doanh thu từ dịch vụ thầu phụ xây lắp, giá trị hợp đồng được xác định căn cứ theo giá thị trường.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc	796.500.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	138.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo bộ phận

Do Công ty chỉ cung cấp một loại dịch vụ chính là dịch vụ xây lắp, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.215.912	3.000.516.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.830.132.084	103.457.588.417
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	158.853.347.996	132.058.105.093
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	120.033.074.570	128.738.974.828
Phải trả người bán và phải trả khác	41.065.364.877	45.107.206.318
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	161.098.439.447	173.846.181.146

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Năm trước			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.000.516.676	-	3.000.516.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.457.588.417	-	103.457.588.417
Đầu tư dài hạn	-	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	106.458.105.093	25.600.000.000	132.058.105.093
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	128.738.974.828	-	128.738.974.828
Phải trả người bán và phải trả khác	45.107.206.318	-	45.107.206.318
Cộng	173.846.181.146	-	173.846.181.146
Thanh khoản thuần	(67.388.076.053)	25.600.000.000	(41.788.076.053)
Năm nay			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.423.215.912	-	2.423.215.912
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.830.132.084	-	130.830.132.084
Đầu tư dài hạn	-	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	133.253.347.996	25.600.000.000	158.853.347.996
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	117.476.324.244	2.556.750.326	120.033.074.570
Phải trả người bán và phải trả khác	41.065.364.877	-	41.065.364.877
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	158.541.689.121	2.556.750.326	161.098.439.447
Thanh khoản thuần	(25.288.341.125)	23.043.249.674	(2.245.091.451)

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đầu kỳ đã được trình bày lại theo Phương pháp trực tiếp để phục vụ mục tiêu so sánh số liệu.



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà
 Người lập

Ngày 11 tháng 3 năm 2014